TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 83/2021/DS-ST Ngày 30-03-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Ngọc.

2. Ông Nông Thanh Tùy.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Ông Trần Hòa Bình, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 943/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 - Có mặt.

Trú tại: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê Thắng L.

Địa chỉ: Km Y, Quốc lộ X, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957 – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 65 T, phường TL, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk *(Theo văn bản ủy quyền số 568/GUQ ngày 12 tháng 10 năm 2020).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào ngày ngày 25 tháng 8 năm 2011, ông T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1995 của Công ty có diện tích 9.900 m^2 (tương ứng với 0,99 ha).

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên của ông thì vào ngày 27/8/2011 giữa ông T và Công ty đã ký lần lượt các Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên. Cụ thể:

Theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ trường viên số 571/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê Thắng L với tôi thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.900 m^2, diện tích bờ lô 1.437 m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 53.790.244 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 33.218.215 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán trong hợp đồng thì để trống cụ thể là 11 năm *(từ niên vụ năm 2011-2012 cho đến niên vụ 2021-2022),* tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông T phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Ông T phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong 07 năm (từ năm 2011 – năm 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của ông là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng *(Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xin rút nội dung các yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông T cho diện tích trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông T không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn

khởi kiện là 111.258.753,2 đồng *(Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Đối với số tiền còn lại 7.344.000 đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước trong 08 năm (từ năm 2011-2018) thì ông vẫn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì thêm.

**Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L) thừa nhận là giữa Công ty với ông Nguyễn Văn T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên với nhau. Cụ thể:

Vào ngày ngày 25 tháng 8 năm 2011, ông T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1995 của Công ty có diện tích 9.900 m^2 (tương ứng với 0,99 ha).

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên của ông Nguyễn Văn T thì vào ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên. Cụ thể:

Theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ trường viên số 571/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê Thắng L với tôi thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.900 m^2, diện tích bờ lô 1.437 m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/3, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 53.790.244 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 33.218.215 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán trong hợp đồng thì để trống cụ thể là 11 năm *(từ niên vụ năm 2011-2012 cho đến niên vụ 2021-2022),* tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong các Hợp đồng. Việc làm của ông T là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Văn T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01 ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông T không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là

111.258.753,2 đồng. Đối với số tiền còn lại 7.344.000 đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T thì phía Công ty Cổ phần cà phê Thắng L hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Việc ông T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì. Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là vì giữa ông T và Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa ông T với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước (từ năm 2011 - năm 2018) với số tiền 7.344.000 đồng *(Bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng)*" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông T. Và theo hợp đồng được ký kết giữa ông T với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ trường viên

ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L trình ngày 14/02/2011)". Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..". Theo hợp đồng "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Ngoài ra, lý do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về phần tưới giếng là: Dựa vào thực tế cụ thể: Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng ông T không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà ông T đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Nếu ông không thuê giếng, không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời, diện tích vườn cây nhận khoán của ông cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông T số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51%.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688

của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước trong 08 năm (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng *(Bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng).*

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2 đồng *(Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).* Ông Nguyễn Văn T được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T Hội đồng xét xử xác định đây là *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa hộ trường viên (hộ nhận khoán) là ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L có ký kết các hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ trường viên ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L có ký kết các hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 571/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực

hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là ông Nguyễn Văn T đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê".

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.".

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;

b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;

c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

...."

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông T số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước trong 08 năm từ năm 2011 đến năm 2018 cho ông. Cụ thể: ông

Nguyễn Văn T số tiền là: 7.344.000 đồng". Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông Nguyễn Văn T đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông T viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông T với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Văn T**.**

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L về việc: Buộc Công ty cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước trong 8 năm (từ năm 2011 - năm 2018) là 7.344.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất, yêu cầu thứ hai. Cụ thể: ông

Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông T cho diện tích trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là

24.304.000đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông T không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 111.258.753,2 đồng. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với tổng số tiền là 111.258.753,2 đồng. Ông Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 2.965.000đồng *(Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0017684 ngày 08/12/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)*.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc:

Buộc Công ty cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước trong 08 năm (từ năm 2011 - năm 2018) là 7.344.000 đồng *(Bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng)*.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.258.753,2 đồng *(Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Ông Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 2.965.000đồng *(Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0017684 ngày 08/12/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)*.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Tâm